



**DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU  
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF  
BASKET OF COMPONENT SECURITIES AND CASH TO EXCHANGE FOR ONE LOT OF ETF**

Kính gửi: Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư  
To: Vietnam Securities Depository And Clearing Corporation, HoChiMinh Stock Exchange, Authorized Participant, Investors

- Tên CTQLQ/Fund Management company: CTCP QLQ đầu tư Dragon Capital Việt Nam/ Dragon Capital VietFund Management

- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Standard Chartered/Standard Chartered Bank

- Tên quỹ ETF/ETF name: Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP/DCVFMVNMIDCAP ETF

- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUEDCMID

- Địa chỉ trụ sở chính/Main office address: 15th Floor, Melinh Point Tower, 02 Ngo Duc Ke, District 1, HCMC

- Điện thoại/Tel: +84-8 3 8251488

Fax: +84-8 38251489

- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date:

05/12/2025

- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

| STT<br>Order | Mã chứng khoán<br>Securities Symbol | Số lượng (CP) / Giá trị (VND)<br>Volume/ Amount | Tỷ lệ % trong danh mục<br>Weighting |
|--------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|
| I.           | Chứng khoán/ Stock                  | 1,423,665,000                                   | 99.09%                              |
| 1            | ANV                                 | 200                                             | 0.40%                               |
| 2            | BMP                                 | 100                                             | 1.14%                               |
| 3            | BVH                                 | 200                                             | 0.73%                               |
| 4            | BWE                                 | 100                                             | 0.33%                               |
| 5            | CII                                 | 1,200                                           | 2.27%                               |
| 6            | CMG                                 | 200                                             | 0.52%                               |
| 7            | CTD                                 | 100                                             | 0.59%                               |
| 8            | CTR                                 | 100                                             | 0.61%                               |
| 9            | DBC                                 | 600                                             | 1.14%                               |
| 10           | DCM                                 | 300                                             | 0.72%                               |
| 11           | DGW                                 | 300                                             | 0.92%                               |
| 12           | DIG                                 | 1,600                                           | 2.32%                               |
| 13           | DPM                                 | 600                                             | 0.98%                               |
| 14           | DSE                                 | 300                                             | 0.55%                               |
| 15           | DXG                                 | 1,900                                           | 2.53%                               |
| 16           | DXS                                 | 500                                             | 0.37%                               |
| 17           | EIB                                 | 3,300                                           | 5.17%                               |
| 18           | EVF                                 | 1,700                                           | 1.46%                               |
| 19           | FRT                                 | 200                                             | 2.21%                               |
| 20           | FTS                                 | 300                                             | 0.69%                               |
| 21           | GEE                                 | 100                                             | 1.52%                               |
| 22           | GEX                                 | 1,400                                           | 4.50%                               |
| 23           | GMD                                 | 800                                             | 3.46%                               |
| 24           | HAG                                 | 1,700                                           | 2.14%                               |
| 25           | HCM                                 | 1,200                                           | 1.92%                               |
| 26           | HDC                                 | 300                                             | 0.57%                               |
| 27           | HDG                                 | 500                                             | 1.11%                               |
| 28           | HHV                                 | 900                                             | 0.91%                               |
| 29           | HSG                                 | 1,000                                           | 1.17%                               |
| 30           | KBC                                 | 1,100                                           | 2.72%                               |
| 31           | KDC                                 | 200                                             | 0.72%                               |
| 32           | KDH                                 | 1,600                                           | 3.84%                               |
| 33           | MSB                                 | 4,800                                           | 4.33%                               |
| 34           | NAB                                 | 3,000                                           | 3.05%                               |
| 35           | NKG                                 | 800                                             | 0.91%                               |
| 36           | NLG                                 | 800                                             | 2.01%                               |
| 37           | OCB                                 | 1,700                                           | 1.48%                               |
| 38           | PAN                                 | 300                                             | 0.59%                               |
| 39           | PC1                                 | 600                                             | 0.97%                               |
| 40           | PDR                                 | 1,300                                           | 2.04%                               |
| 41           | PHR                                 | 100                                             | 0.41%                               |
| 42           | PNJ                                 | 700                                             | 4.40%                               |
| 43           | POW                                 | 1,300                                           | 1.36%                               |
| 44           | PVD                                 | 600                                             | 1.11%                               |
| 45           | PVT                                 | 500                                             | 0.66%                               |
| 46           | REE                                 | 400                                             | 1.78%                               |
| 47           | SBT                                 | 1,000                                           | 1.74%                               |
| 48           | SCS                                 | 100                                             | 0.38%                               |

|      |                      |               |       |
|------|----------------------|---------------|-------|
| 49   | SIP                  | 200           | 0.78% |
| 50   | SJS                  | 400           | 1.62% |
| 51   | SZC                  | 200           | 0.44% |
| 52   | TCH                  | 1,100         | 1.59% |
| 53   | VCG                  | 800           | 1.36% |
| 54   | VCI                  | 900           | 2.20% |
| 55   | VHC                  | 200           | 0.80% |
| 56   | VIX                  | 3,400         | 5.93% |
| 57   | VND                  | 2,500         | 3.36% |
| 58   | VPI                  | 400           | 1.59% |
| 59   | VSC                  | 800           | 1.29% |
| 60   | VTP                  | 100           | 0.70% |
|      |                      |               |       |
| II.  | Tiền/ Cash (VND)     | 13,127,406    | 0.91% |
| III. | Tổng / Total (=I+II) | 1,436,792,406 | 100%  |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND)

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND)

+ Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND)

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:
- 1,423,665,000

1,436,792,406

13,127,406

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp chứng khoán cơ cấu trong danh mục được thay thế bằng tiền (nếu có)  
In case, stock can be replaced by cash

| Mã chứng khoán    | Tiền thay thế 1 chứng khoán cơ cấu đối với lệnh mua CCQ (VND)* | Đối tượng áp dụng                               | Lý do                                                                                                                                  |
|-------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Securities symbol | Cash amount for 1 share in a creation order (VND)*             | Applied investors                               | State the reason                                                                                                                       |
| BVH               | 58,080                                                         | BVSC                                            | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a TT121/2020/TT-BTC<br>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC |
| HCM               | 25,300                                                         | HSC                                             | Cổ phiếu Quý chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading                                                      |
| PAN               | 31,130                                                         | SSI                                             | Hạn chế giao dịch theo quy định điều 33 TT96/2020/TT-BTC/ Restriction of trading by Circular 196/2020/TT-BTC                           |
| VCI               | 38,555                                                         | VCSC                                            | Cổ phiếu Quý chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading                                                      |
| PNJ               | 99,330                                                         | AP/Nhà đầu tư nước ngoài<br>AP/Foreign Investor | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa<br>The stock reaches foreign ownership limit                                            |
| REE               | 70,290                                                         | AP/Nhà đầu tư nước ngoài<br>AP/Foreign Investor | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa<br>The stock reaches foreign ownership limit                                            |

\* Đối với lệnh hoán đổi bán (redemption) sẽ tùy thuộc vào giá CTQLQ bán ra thực tế trên thị trường  
For redemption orders, the cash amount will depend on the market price at which FMC sells the securities on the exchange.

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall take corporate action (if any):
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information (if any):
- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
- We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Người uỷ quyền công bố thông tin

Fund management company representative

Authorised Representative to disclose information



Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Ngày ký: 04/12/2025